FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,267
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,871
SL cổ phiếu LH	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,670
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	217
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	9.7
EPS	1,050

	YTD	1T	3T	6T
CDP		-1.0%	-4.7%	-5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

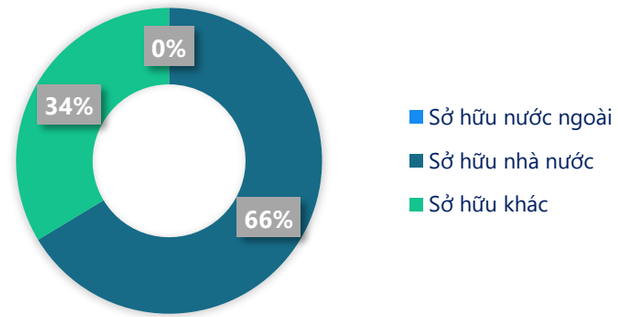

Cơ cấu Tổng tài sản

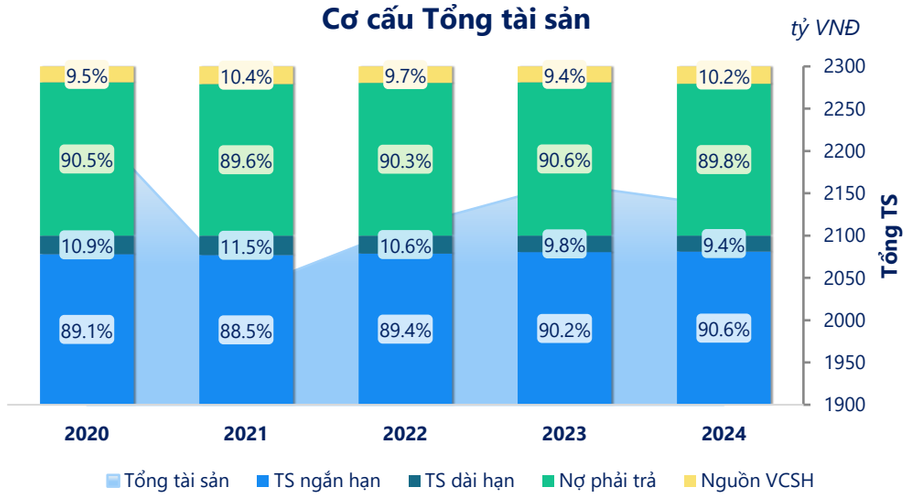

Tổng tài sản của **CDP** năm 2024 đạt **2,135** tỷ đồng, giảm **1.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 89.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

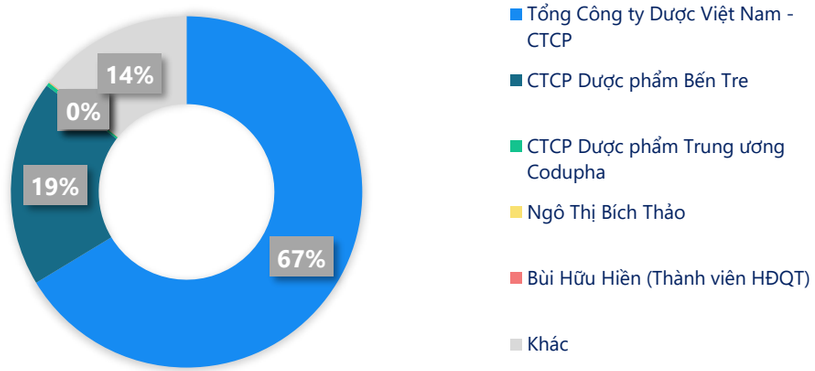

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **66.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP** sở hữu **66.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Dược phẩm Bến Tre nắm giữ 19.0% và đứng thứ 3 là CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha nắm giữ 0.33%.

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

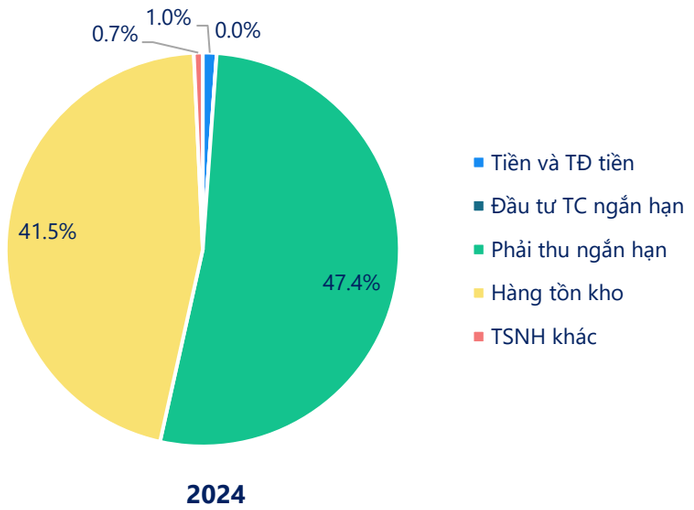

Tài sản ngắn hạn

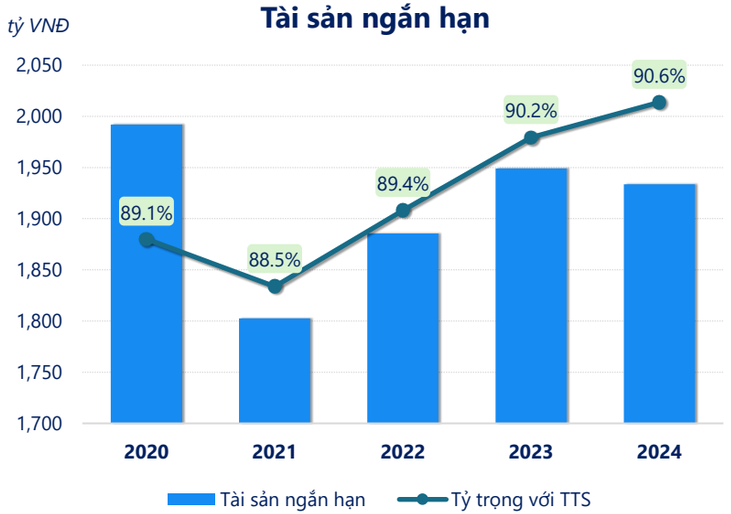

Tiền và tương đương tiền

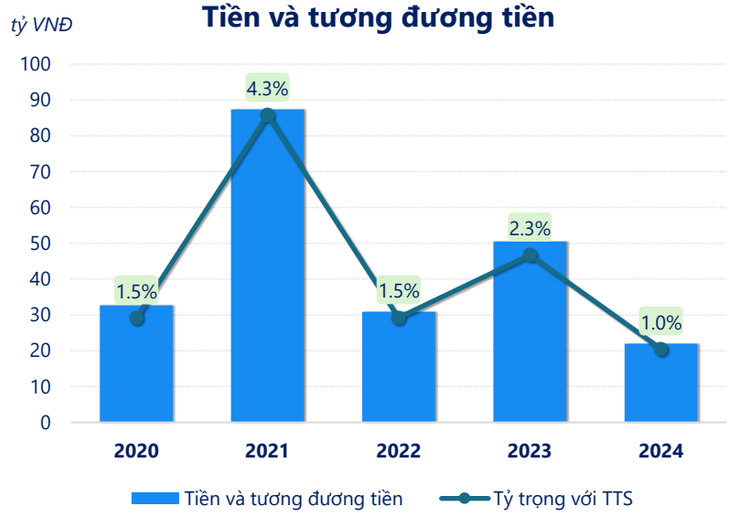

Tài sản ngắn hạn của CDP năm 2024 giảm **0.79%** so với năm trước, đạt **1,934** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 41.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

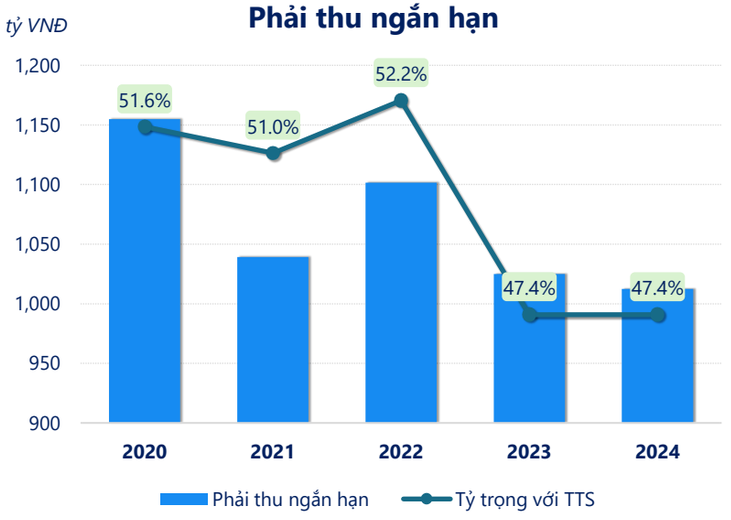

Hàng tồn kho



CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

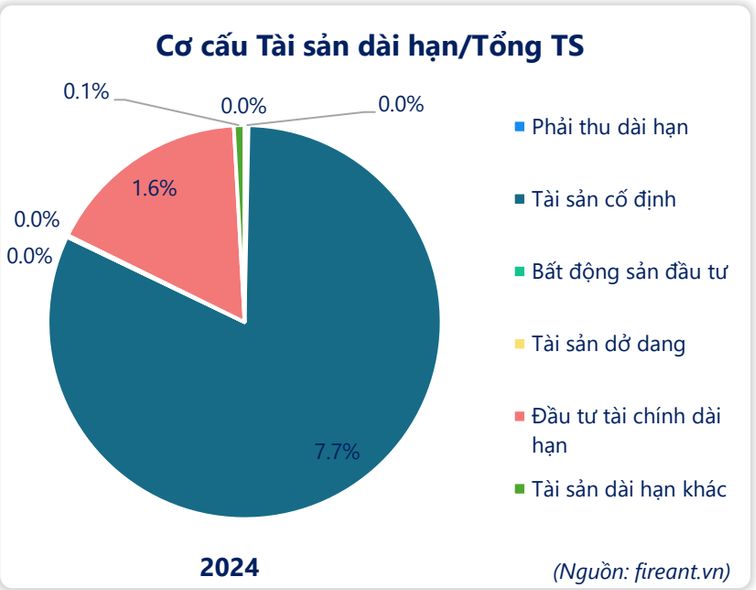

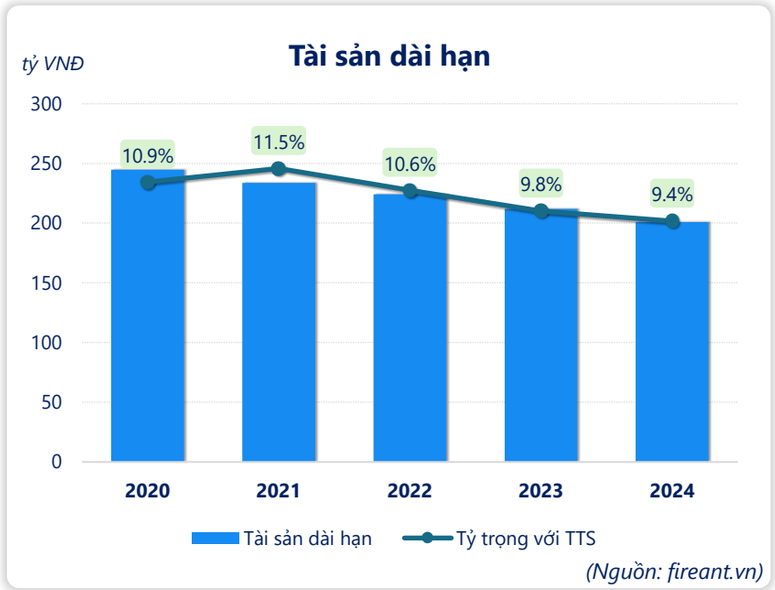

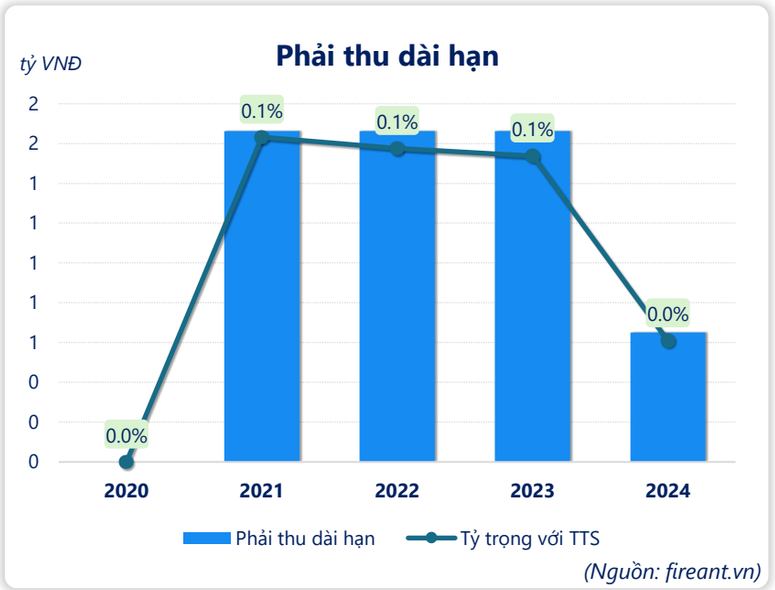

Tài sản dài hạn đạt **201.0** tỷ đồng giảm **5.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.41%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.70%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

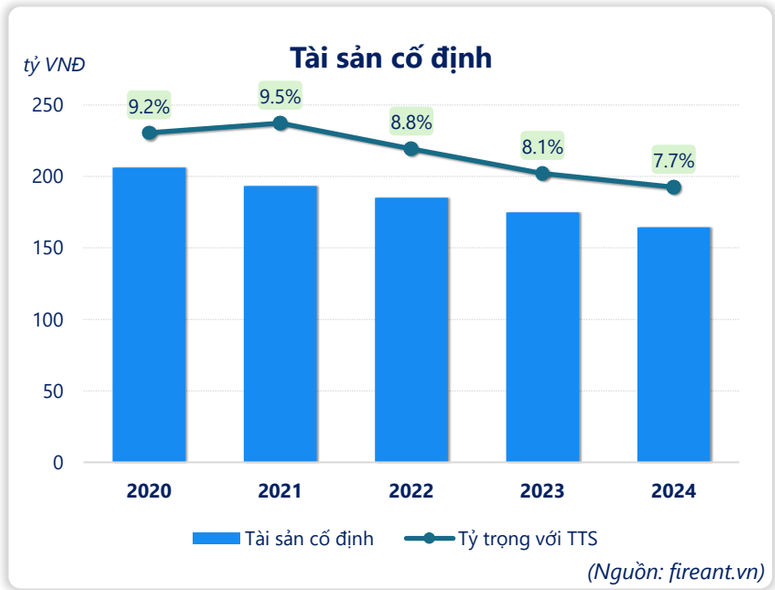

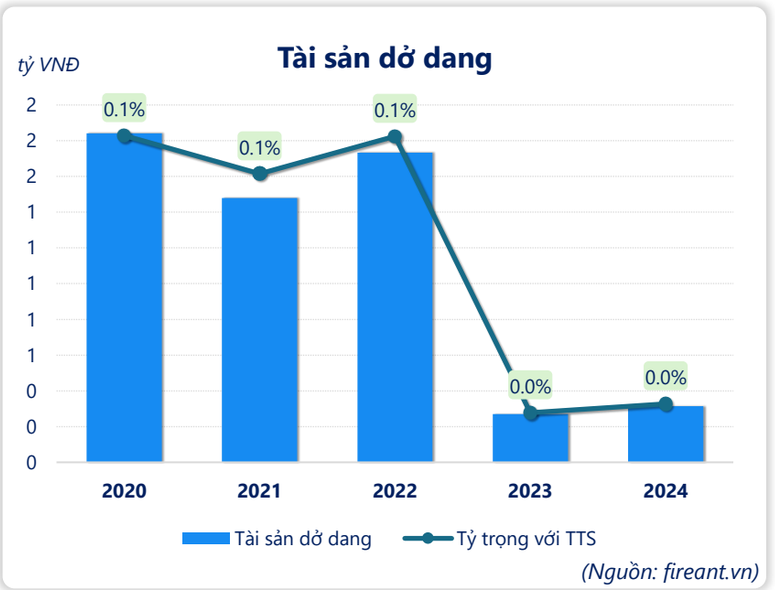

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Nợ vay

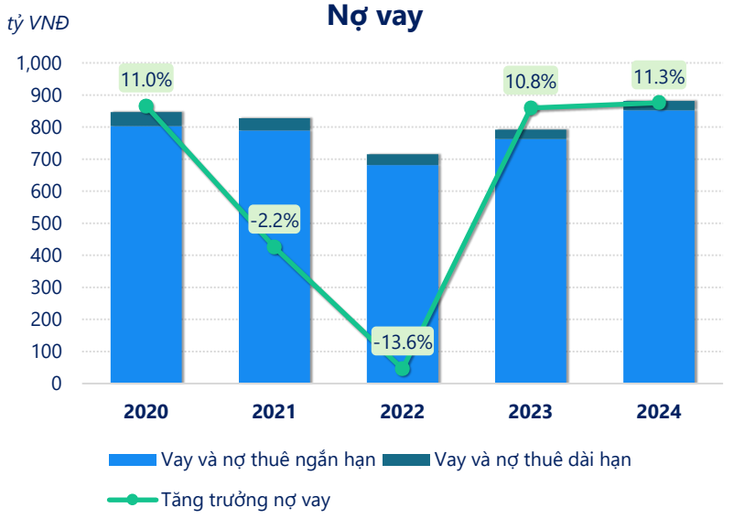

Vốn chủ sở hữu

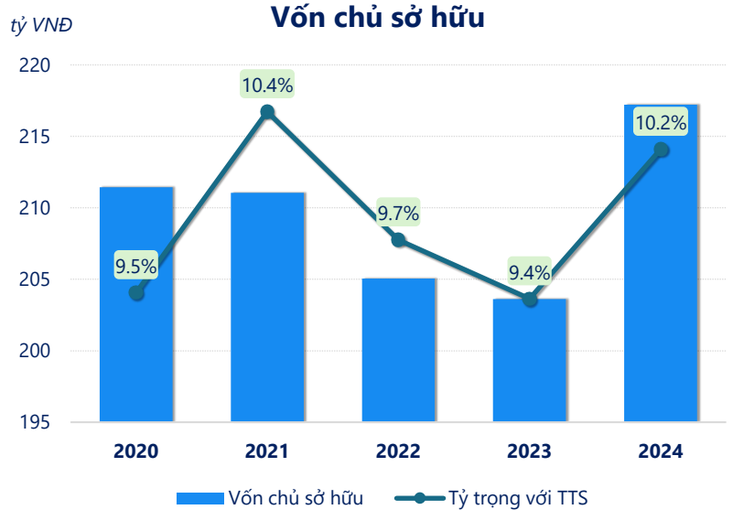

Vốn điều lệ

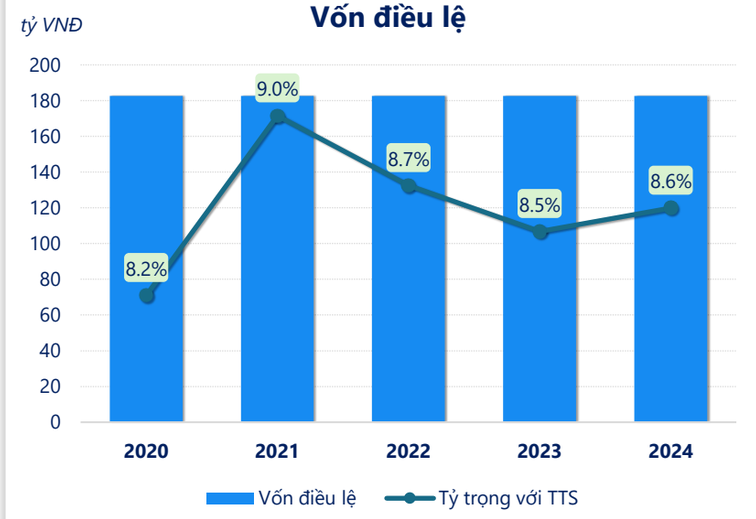

Vốn lưu động/Tổng TS

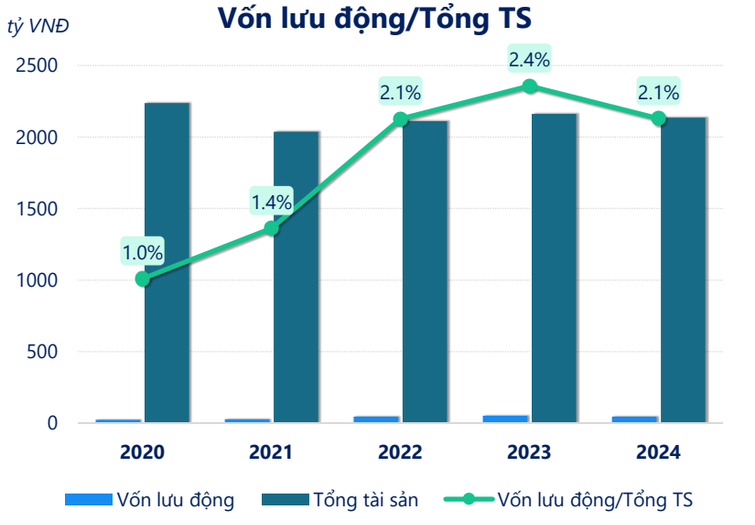

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

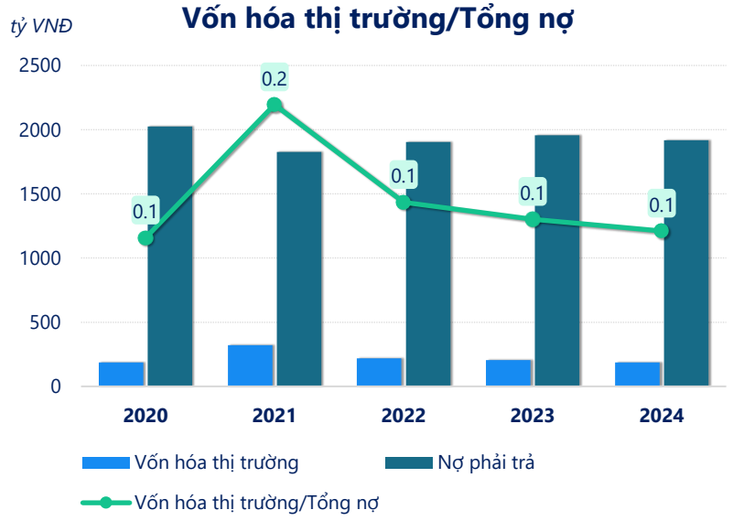

Chỉ số thanh khoản

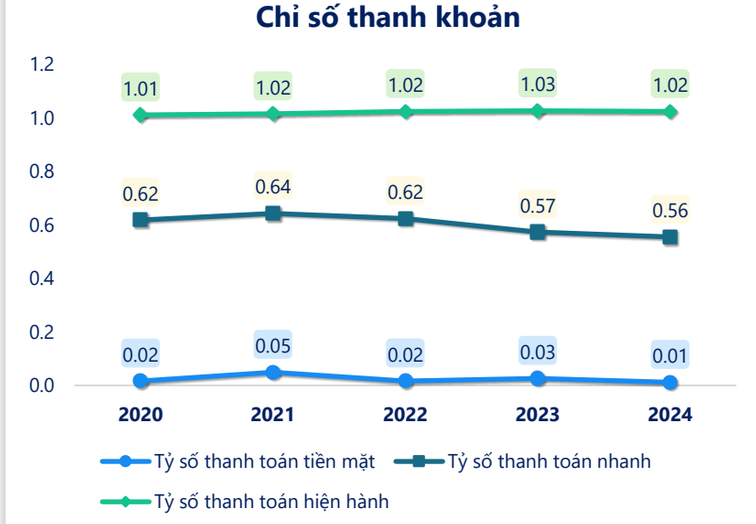

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,135**	**2,161**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,934	1,949	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	22.1	50.5	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,012	1,025	-1.2%
Hàng tồn kho	885	860	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	13.5	4.4%
Tài sản dài hạn	**201**	**212**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.66	-60.9%
Tài sản cố định	164	175	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.27	16.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.9	34.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.76**	**0.71**	**147%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,918	1,957	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,898**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	763	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	996	1,075	-7.4%
Nợ dài hạn	29.2	59.2	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**217**	**204**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**217**	**204**	**6.6%**
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,957**	**2,450**	**3,046**	**3,064**	**3,209**
Giá vốn hàng bán	2,761	2,286	2,835	2,854	2,973
Lợi nhuận gộp	**196**	**164**	**211**	**210**	**236**
Doanh thu HĐTC	18.8	24.3	33.3	37.4	27.1
Chi phí TC	48.3	36.6	46.8	60.9	58.6
Chi phí lãi vay	**43.7**	**36.2**	**41.1**	**53.2**	**39.1**
LN trong công ty LKLD	0.30	0.09	0.32	0.05	-0.66
Chi phí bán hàng	101	97.1	122	116	126
Chi phí QLDN	35.8	33.9	47.0	54.7	49.9
LN thuần từ HĐKD	**29.7**	**20.9**	**28.9**	**15.9**	**27.7**
Lợi nhuận khác	-1.03	0.59	0.05	-2.04	-0.48
LN trước thuế	**28.6**	**21.5**	**28.9**	**13.9**	**27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**18.7**	**17.0**	**23.2**	**9.19**	**19.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.6**	**17.0**	**23.1**	**9.31**	**19.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	93.0	79.8	-41.1	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.8	-24.3	-120	64.2	80.2
Tiền đầu kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9	50.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.5**	**67.5**	**-45.1**	**20.3**	**-28.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.7	87.3	30.9	50.5	21.9

Powered by Infographic